TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 523/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2018.
V/v tranh chấp về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đàm Vân.

2. Ông Trần Phú Nhuận.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Nhất Dũng – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2018/QĐST-DS ngày 10/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1977 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 91/8H đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông N, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 91/8H đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/01/2018 và lời khai tại tòa, nguyên đơn bà T trình bày:

Bà T và ông N tự nguyện kết hôn năm 2008, đăng ký kết hôn tại UBND Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 161, quyển số 01/2008 ngày 17/11/2008.

Quá trình chung sống theo bà T trình bày, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm về kinh tế, lối sống khác nhau. Từ tháng 05/2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến nhau. Xét thấy tình cảm không còn. Mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà T xin được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên H, sinh ngày 16/12/2011, bà T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T trình bày, vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bị đơn ông N đến Toà để tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng ông N đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T xin được vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông N vắng mặt không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà T yêu cầu ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn ông N cư trú tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông N.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 161, quyển số 01/2008 do UBND Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/11/2008, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ trình bày của đương sự cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, lối sống. Những bất đồng giữa đôi bên tuy là những mâu thuẫn thông thường trong đời sống vợ chồng, nhưng do thiếu sự thông cảm, vun đắp, xây dựng nên mâu thuẫn trở nên sâu sắc không thể giải quyết được. Mỗi người chỉ biết bổn phận của mình mà không quan tâm, chăm sóc nhau, tình yêu thương vợ chồng không còn. Tình trạng này kéo dài hơn một năm nay cho thấy một thực tế đã và đang tồn tại trong mối quan hệ vợ chồng là không cải thiện được.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà T đều xác định không còn tình cảm với ông N. Ông N trực tiếp nhận được các văn bản của Tòa nhưng không đến Tòa để hòa giải, tham dự phiên tòa cho thấy ông không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ chung sống với nhau và xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Xét thấy quan hệ vợ chồng không còn dẫn đến trách nhiệm giữa đôi bên với nhau nên tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nếu tiếp tục chung sống thì không những không đem lại niềm vui, hạnh phúc mà còn đem lại sự đau khổ cho đôi bên, tình trạng đó ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc và giáo dục con cái. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên:

Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con là H. Ông N không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Xét việc giao con cho ai nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nên Hội đồng xét xử giao trẻ H cho bà T trực tiếp nuôi là phù hợp.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các bên có thể thỏa thuận về mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T khai không có.

- Về nợ chung: Bà T khai không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6 điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Giao con chung là trẻ H, sinh ngày 16/12/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, bà T chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0040351 ngày 07/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được nhận hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- UBND Phường 9, Quận 3;
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Lan